



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

Tập đoàn Dệt may Việt Nam

Ngày 30/09/2025	12,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.8%	-0.8%	-3.9%

DT thuần Q3/25
5,055
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 626 14.1%
YoY: ▲ 467 10.2%

LN thuần Q3/25
372
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 18.0 -4.6%
YoY: ▲ 149 66.9%

LN sau thuế Q3/25
359
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 26.0 7.9%
YoY: ▲ 129 56.2%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
8.3%
YoY: +/- ▼ 2.7%

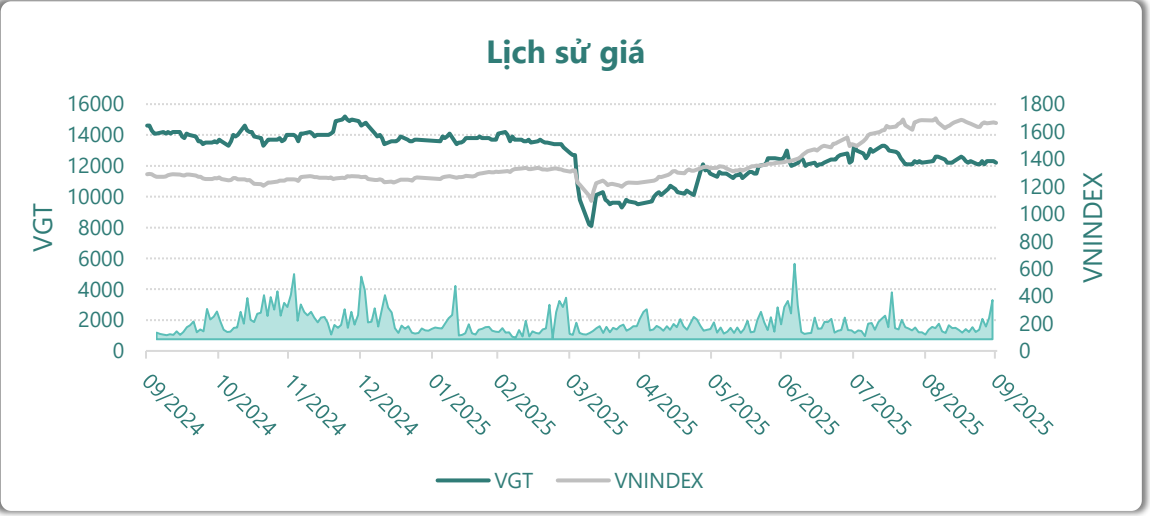
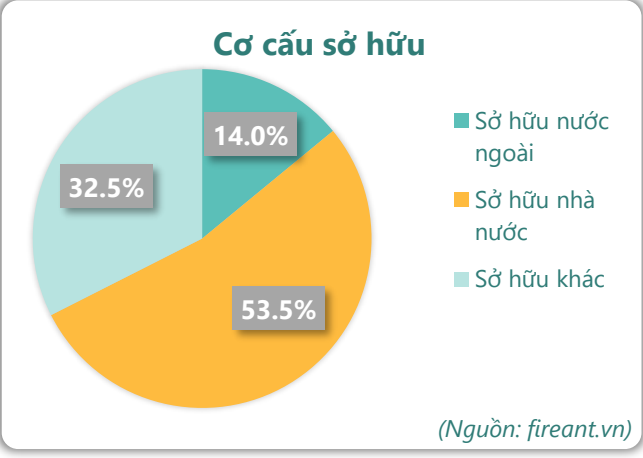
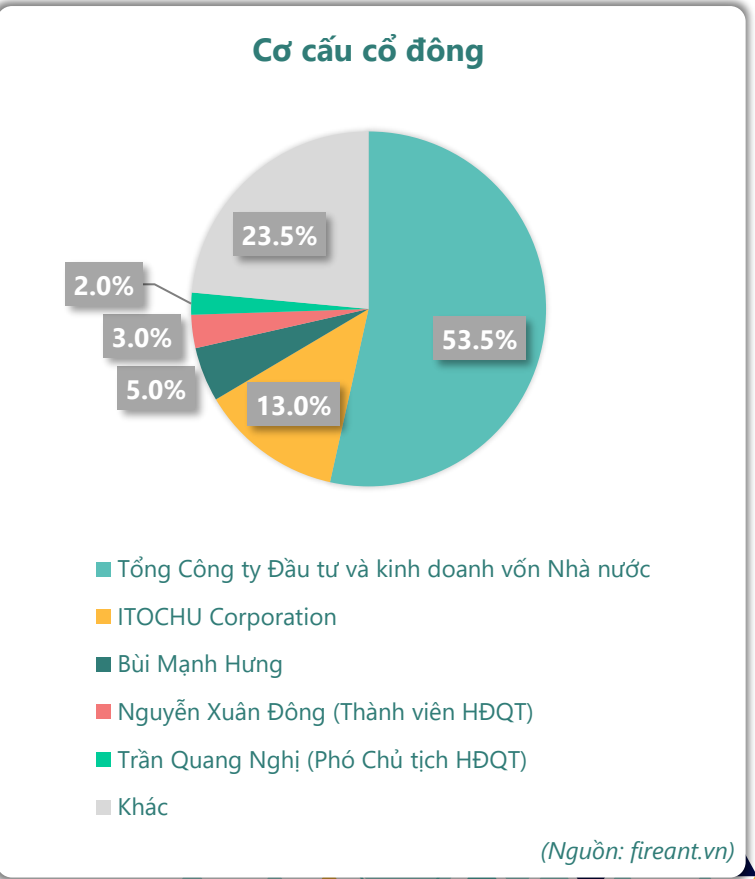
ROE (TTM) Q3/25
8.2%
YoY: +/- ▲ 0.8%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,100 - 15,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	6,100
Số lượng CPLH (CP)	500,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	995,960
Sở hữu nước ngoài	14.0%
Beta	1.55
EPS	1,557
P/E	7.8

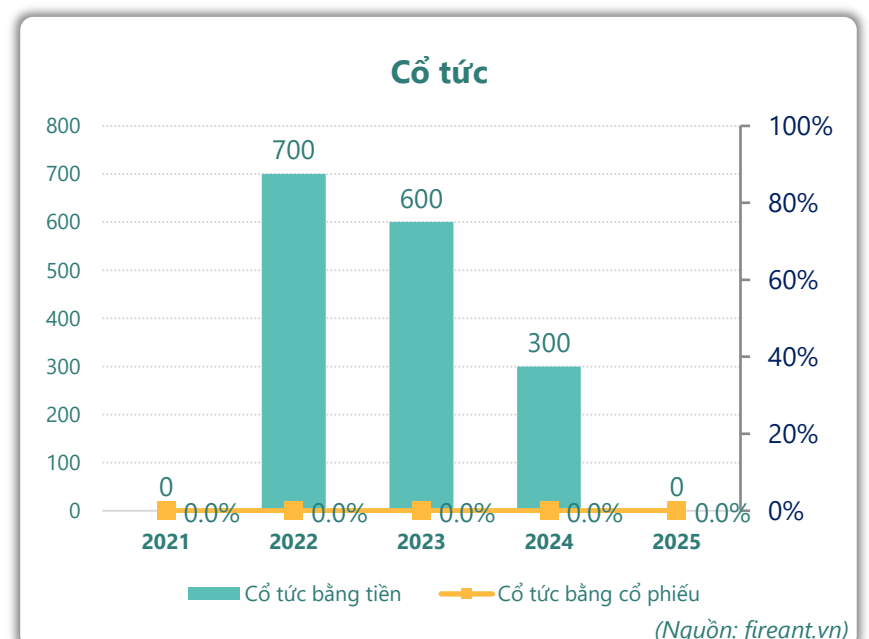
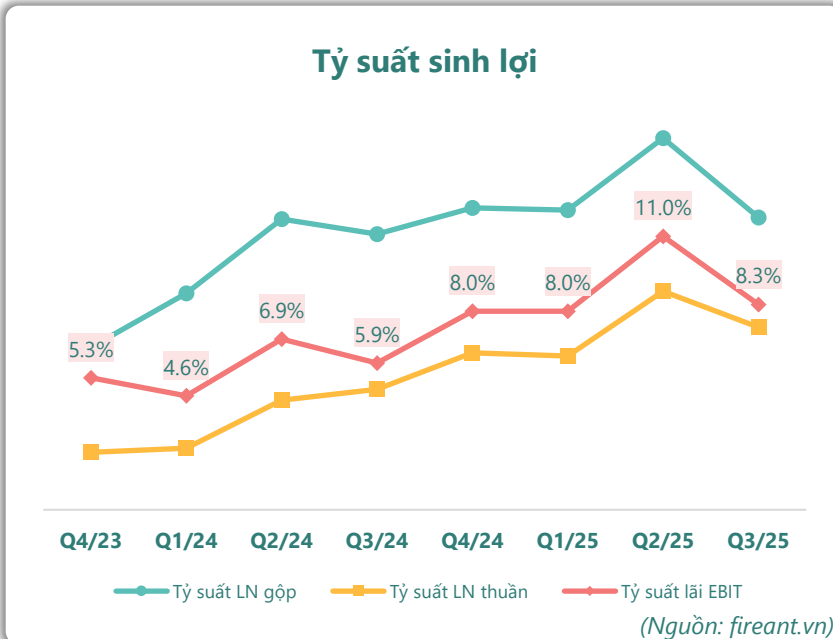
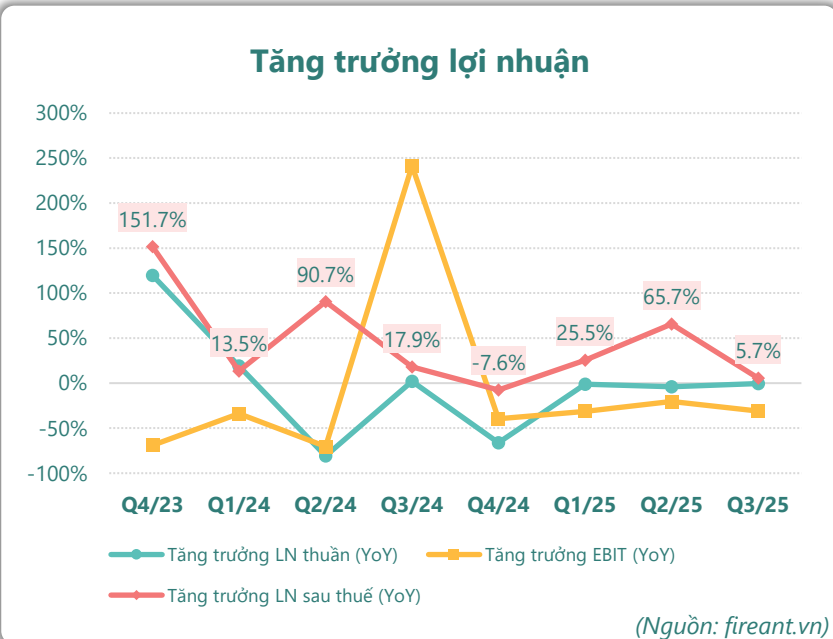
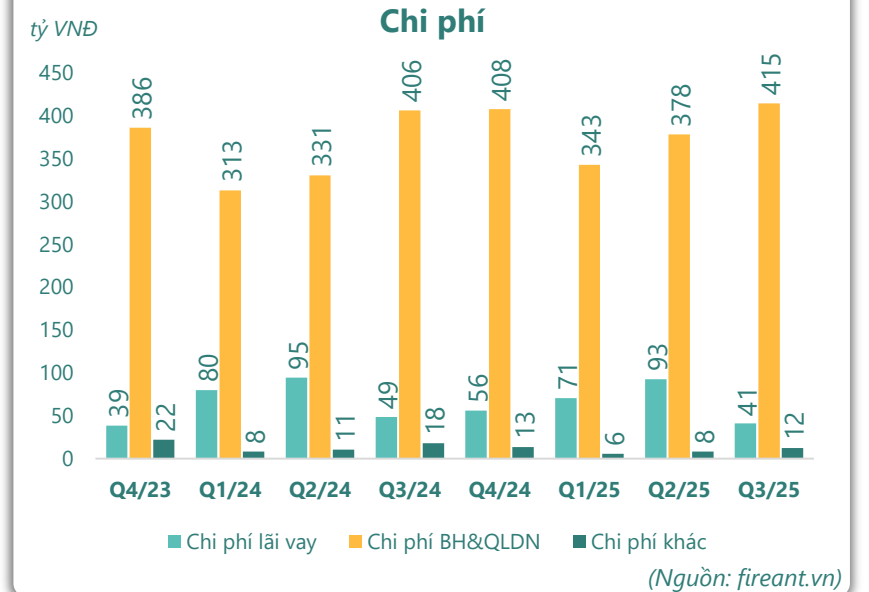
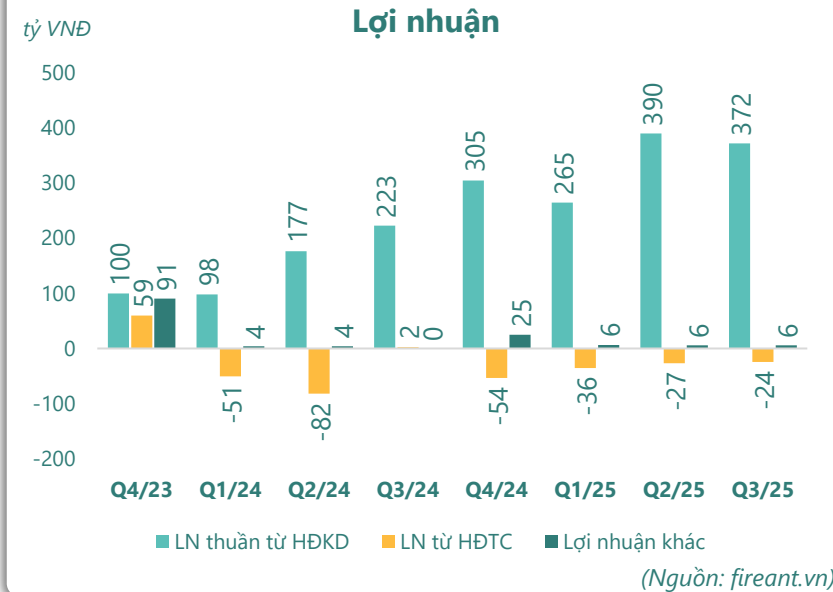
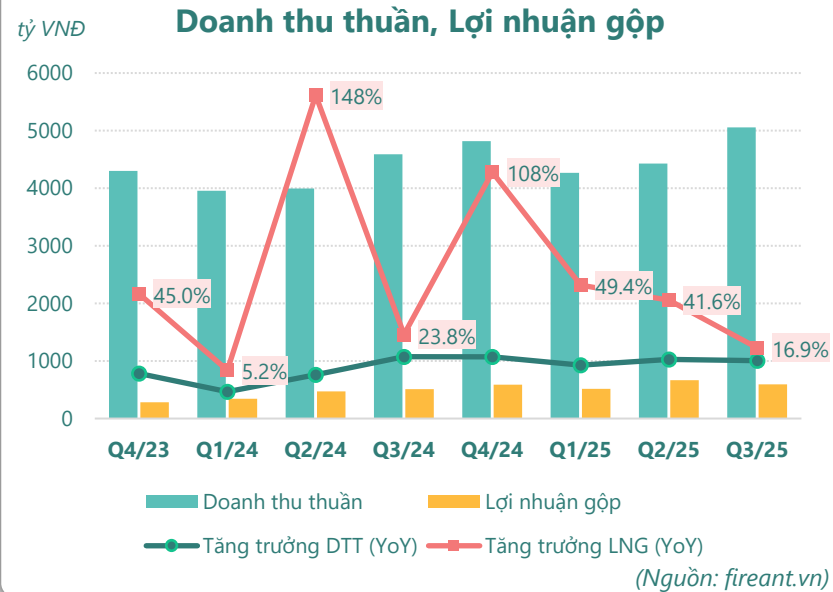
DT thuần 9T 2025
13,752
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,210 9.6%

LN thuần 9T 2025
1,027
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 529 106%

LN sau thuế 9T 2025
943
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 536 132%



KẾT QUẢ KINH DOANH



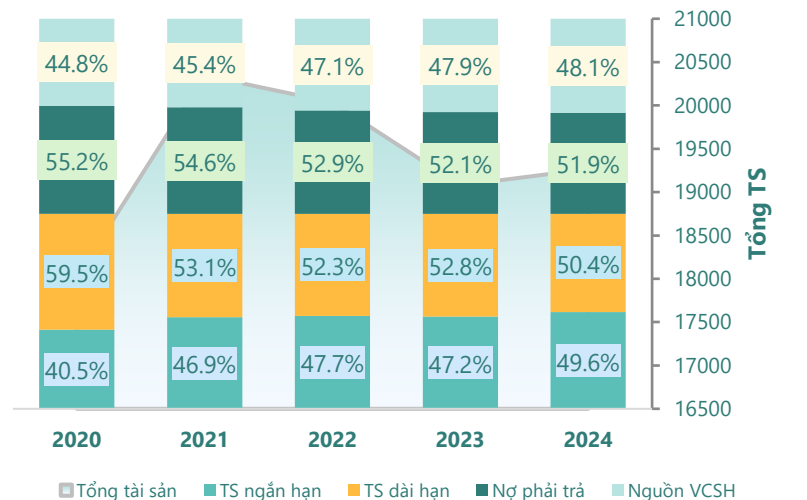


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

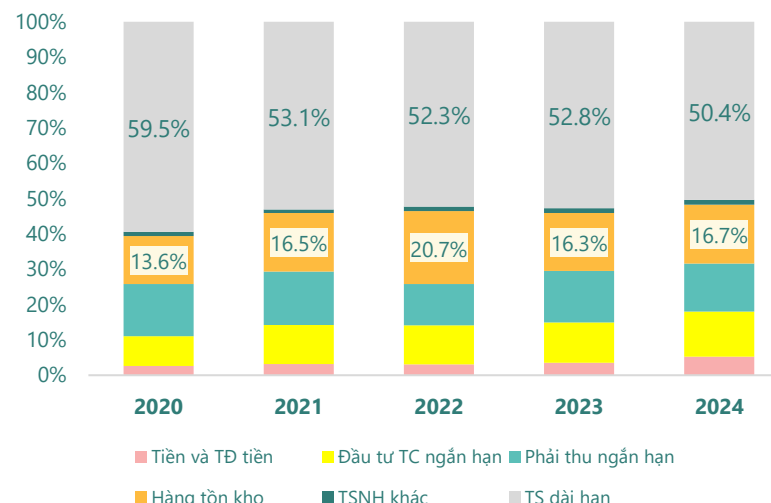
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

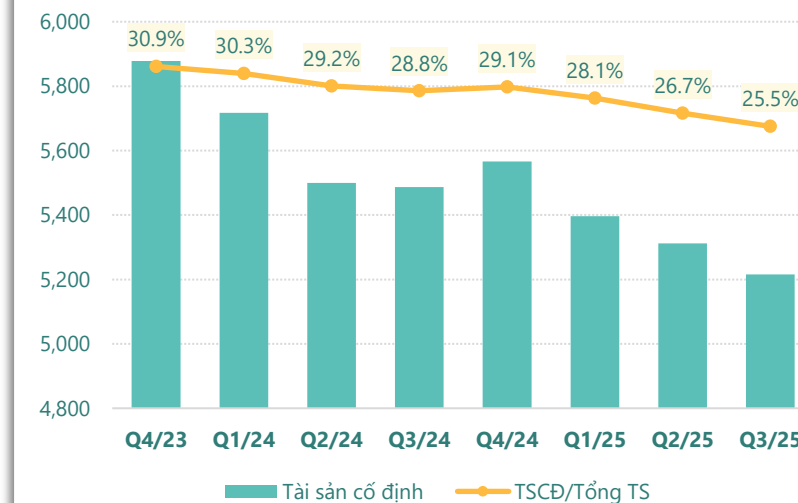
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

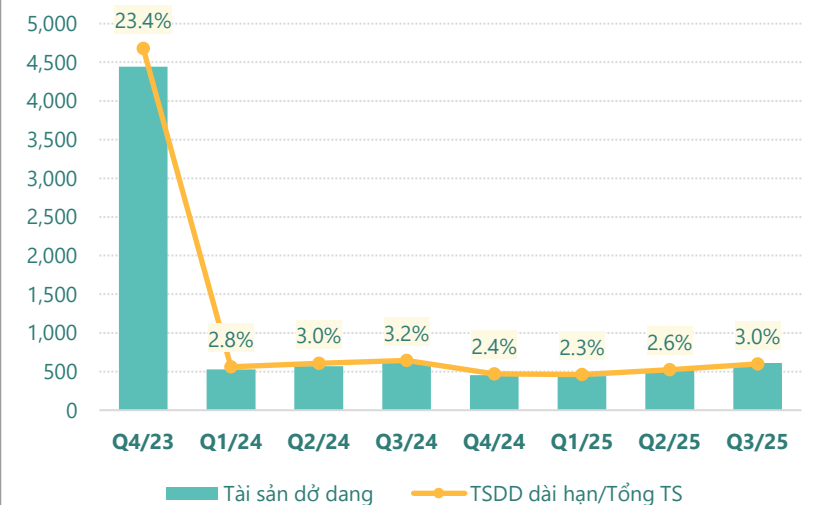
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

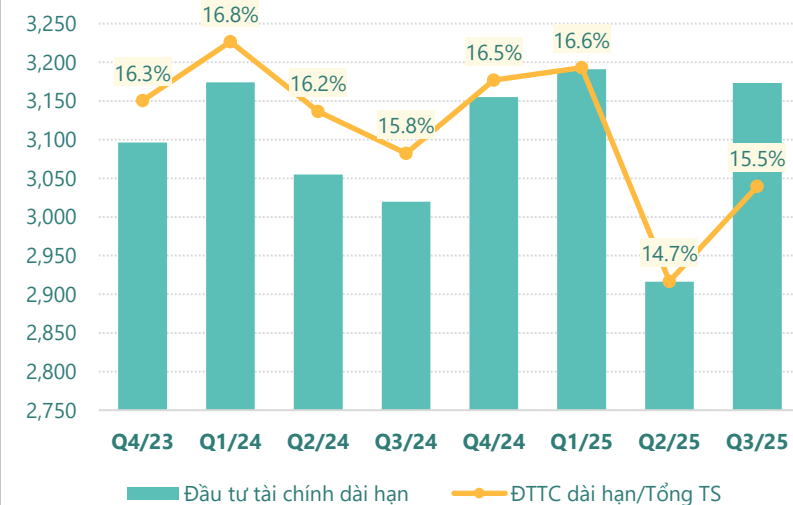
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

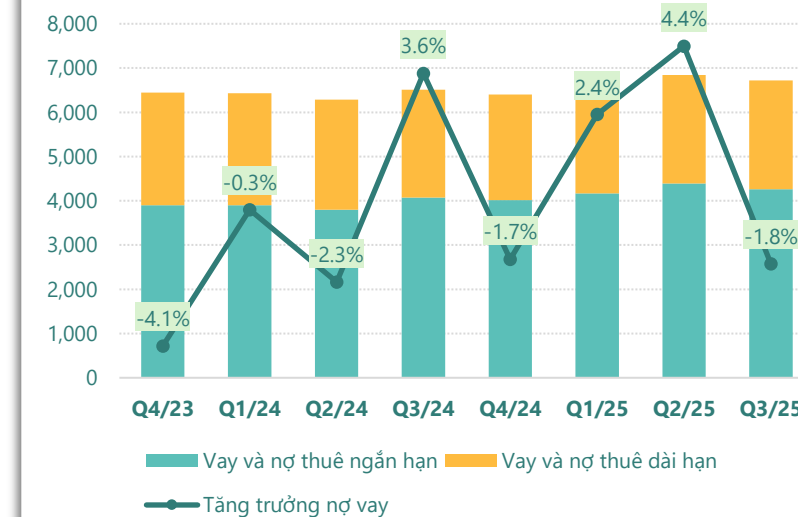
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

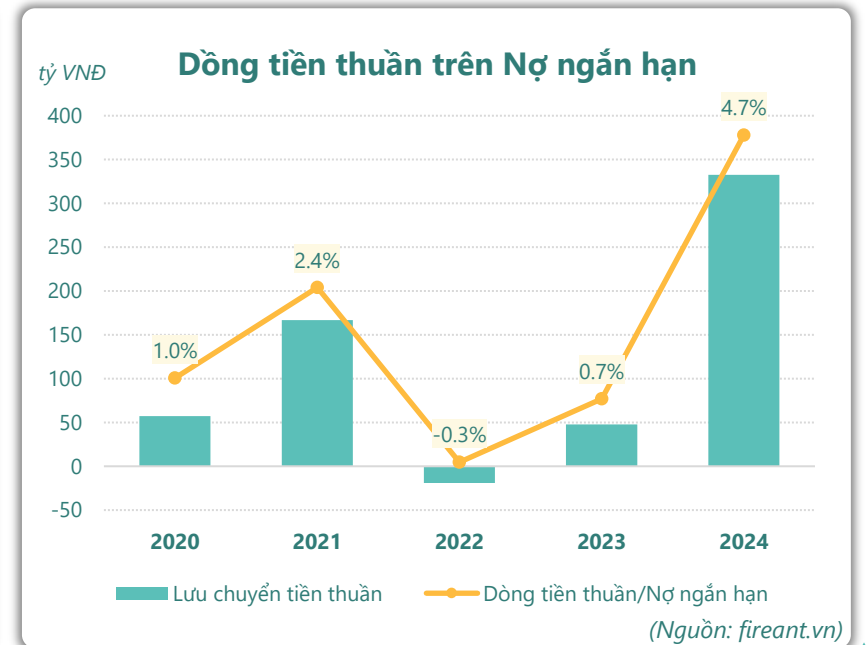
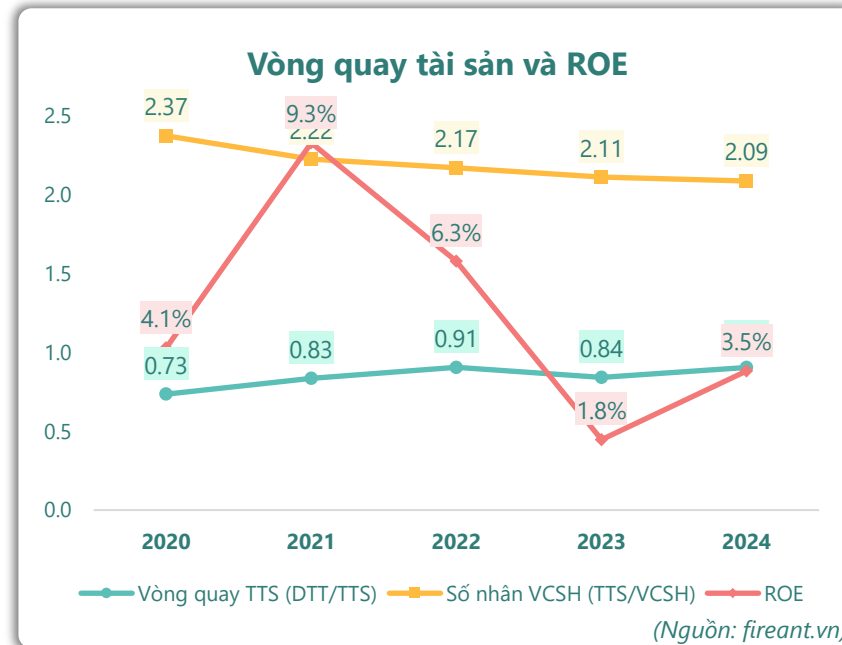
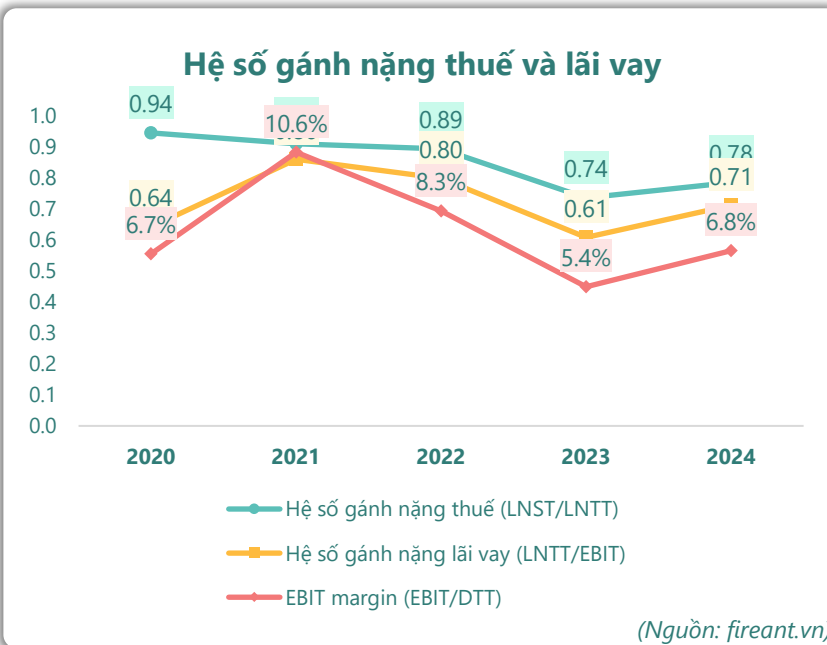
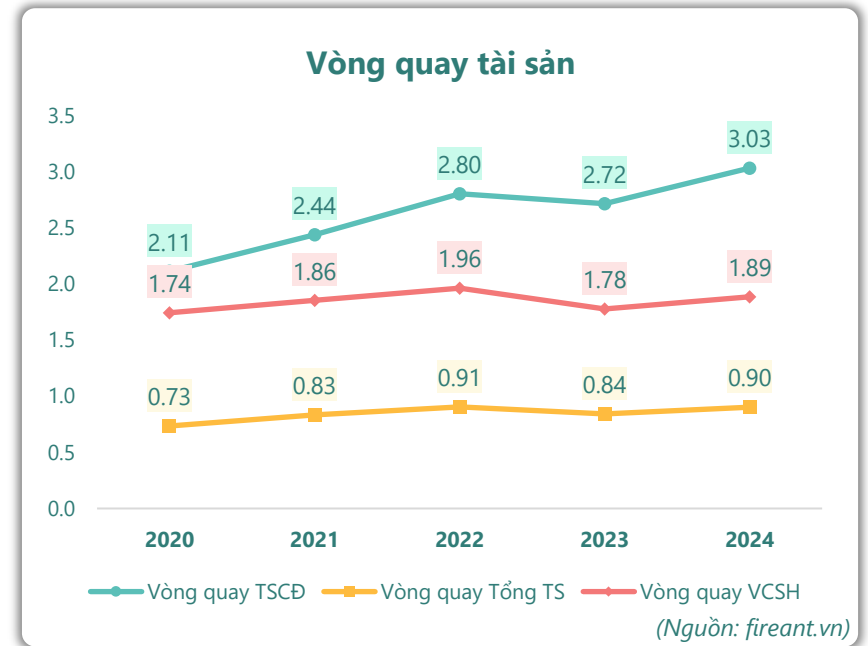
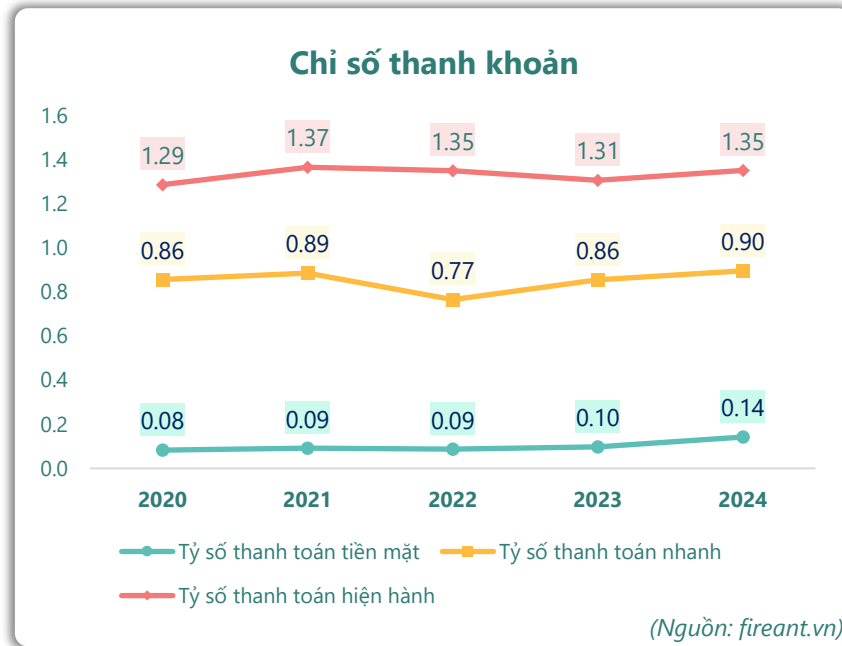
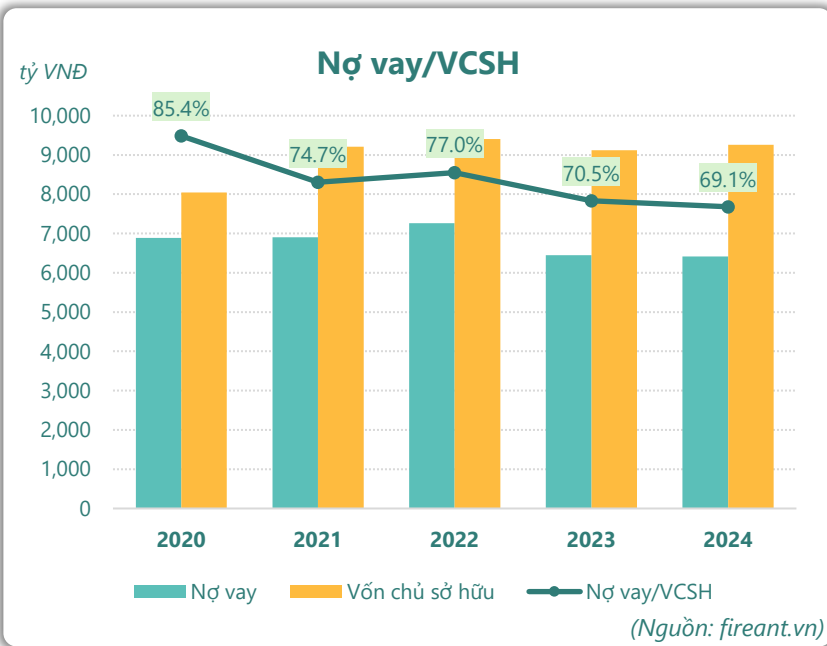
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	5,055	4,588	10.2%	13,752	12,542	9.6%
Giá vốn hàng bán	4,459	4,078	9.3%	11,975	11,218	6.8%
Lợi nhuận gộp	596	510	16.9%	1,776	1,324	34.1%
Doanh thu HĐTC	52.9	65.5	-19.2%	242	253	-4.4%
Chi phí TC	77.2	63.2	22.1%	329	383	-14.2%
Chi phí lãi vay	41.0	48.5	-15.5%	204	223	-8.5%
LN trong công ty LKLD	215	117	83.7%	474	353	34.0%
Chi phí bán hàng	131	135	-2.8%	375	366	2.6%
Chi phí QLDN	283	271	4.6%	761	684	11.1%
LN thuần từ HĐKD	372	223	66.9%	1,027	498	106%
Lợi nhuận khác	5.51	0.02	27468%	17.3	7.80	122%
LN trước thuế	378	223	69.4%	1,045	506	107%
Lợi nhuận sau thuế	359	230	56.2%	943	407	132%
LNST của CĐ cty mẹ	225	129	74.5%	578	172	236%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	19.4	162	682	-330	368	928
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-78.7	-133	83.8	281	-407	-141
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-73.9	-203	-395	9.39	173	-318
Tiền đầu kỳ	928	797	622	1,005	965	1,102
Lưu chuyển tiền thuần	-133	-175	370	-39.6	133	468
Ảnh hưởng tỷ giá	2.13	0	0	0	3.68	-3.68
Tiền cuối kỳ	797	622	992	965	1,102	1,566

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	20,437	19,266	6.1%
Tài sản ngắn hạn	10,807	9,552	13.1%
Tiền và tương đương tiền	1,566	1,005	55.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3,000	2,470	21.4%
Phải thu ngắn hạn	2,837	2,606	8.9%
Hàng tồn kho	3,074	3,218	-4.5%
Tài sản ngắn hạn khác	330	253	30.5%
Tài sản dài hạn	9,630	9,714	-0.9%
Phải thu dài hạn	47.1	48.3	-2.5%
Tài sản cố định	5,216	5,554	-6.1%
Bất động sản đầu tư	257	265	-2.8%
Tài sản dở dang	610	401	52.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	3,173	3,139	1.1%
Tài sản dài hạn khác	326	307	6.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	10,610	9,990	6.2%
Nợ ngắn hạn	7,565	7,067	7.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,264	4,040	5.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,193	1,259	-5.2%
Nợ dài hạn	3,045	2,923	4.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,458	2,372	3.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	9,827	9,276	5.9%
Vốn chủ sở hữu	9,808	9,257	6.0%
Vốn điều lệ	5,000	5,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	18.8	19.3	-2.4%

(Nguồn: fireant.vn)

